



Mẫu biểu số 07

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	39,571,839,793	Tổng số chi	38,189,265,453
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	1,058,298,840	I. Chi đầu tư phát triển	288,708,150
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	5,709,819,677	II. Chi thường xuyên	14,980,717,311
III. Thu bổ sung	11,354,845,200	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	22,919,839,992
- Bổ sung cân đối ngân sách	8,437,000,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	2,917,845,200		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	422,357,489		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	21,026,518,587		
Kết dư ngân sách	1,382,574,340		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	39,221,099,596	35,975,099,596	48,016,873,321	39,571,839,793	122.43	110.00
I. Các khoản thu 100%	2,433,000,000	2,433,000,000	6,768,118,517	6,768,118,517	278.18	278.18
1. Phí, lệ phí	34,000,000	34,000,000	51,346,000	51,346,000	151.02	151.02
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	600,000,000	600,000,000	721,952,840	721,952,840	120.33	120.33
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			9,000,000	9,000,000		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	150,000,000	150,000,000	276,000,000	276,000,000	184	184
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3,246,000,000		8,445,033,528		260.17	
1. Các khoản thu phân chia	1,649,000,000	1,649,000,000	5,709,819,677	5,709,819,677	346.26	346.26
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	780,000,000	780,000,000	1,064,095,047	1,064,095,047	136.42	136.42
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	90,000,000	90,000,000	95,400,000	95,400,000	106.0	106.0
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	779,000,000	779,000,000	4,550,324,630	4,550,324,630	584.12	584.12
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3,246,000,000		8,445,033,528		260.17	
2.1. Thu tiền sử dụng đất						
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	2,103,000,000		5,419,022,284		257.68	
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	1,143,000,000		3,026,011,244		264.74	
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	21,026,518,587	21,026,518,587	21,026,518,587	21,026,518,587	100	100
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	422,357,489	422,357,489	422,357,489	422,357,489	100	100
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12,093,223,520	12,093,223,520	11,354,845,200	11,354,845,200	93.89	93.89
1. Bổ sung cân đối ngân sách	8,437,000,000	8,437,000,000	8,437,000,000	8,437,000,000	100	100
2. Bổ sung có mục tiêu	3,656,223,520	3,656,223,520	2,917,845,200	2,917,845,200	79.8	79.8

Tỉnh: Hà Nội
Huyện: Gia Lâm
Xã: Đặng Xá

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2
5. Các hoạt động kinh tế khác							10 = 7/4
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	12,697,716,812	288,708,150	12,409,008,662	11,702,979,137	288,708,150	11,414,270,987	92.17
trong đó: Quỹ lương	-	-					
0.0.1. Quản lý Nhà nước	7,694,820,151	288,708,150	7,406,112,001	6,734,305,968	288,708,150	6,445,597,818	87.52
0.0.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	2,042,859,868		2,042,859,868	2,042,247,976		2,042,247,976	99.97
0.0.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1,232,172,708		1,232,172,708	1,232,172,708		1,232,172,708	100
0.0.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	391,304,786		391,304,786	391,304,786		391,304,786	100
0.0.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	376,619,413		376,619,413	376,370,413		376,370,413	99.93
0.0.6. Hội Cựu chiến binh	235,478,400		235,478,400	235,478,400		235,478,400	100.00
0.0.7. Hội Nông dân	359,675,886		359,675,886	326,313,286		326,313,286	90.72
0.0.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	364,785,600		364,785,600	364,785,600		364,785,600	100
1. Chi cho công tác xã hội	438,123,802		438,123,802	432,619,402		432,619,402	98.74
1.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã ghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp hác	-						
1.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi ương tựa	-						
1.3. Trợ cấp xã hội	-						
1.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	53,000,000		53,000,000	53,000,000		53,000,000	100
1.5. Khác	277,169,402		277,169,402	277,169,402		277,169,402	100
2. Chi khác	-						
4. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	22,919,839,992		22,919,839,992	22,919,839,992		22,919,839,992	100.00



Biên số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: UBND XÃ ĐẠNG XÁ
Chương:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	903	9,393	8,490	
I	Số thu phí, lệ phí	903	4,696	3,793	
1	Lệ phí	779	4,550	3,771	
	Lệ phí trước bạ nhà đất	779	4,550	3,771	
2	Phí	124	146	22	
	Phí môn bài	90	95	5	
	Phí chứng thực	34	51	17	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	
1	Chi sự nghiệp	-	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	903	4,696	3,793	
1	Lệ phí	779	4,550	3,771	
	Lệ phí trước bạ nhà đất	779	4,550	3,771	
2	Phí	124	146	22	
	Phí môn bài	90	95	5	
	Phí chứng thực	34	51	17	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	39,571	38,189	(1,382)	
I	Nguồn ngân sách trong nước	39,571	38,189	(1,382)	
1	Chi quản lý hành chính	38,665	37,290	(1,375)	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26,491	27,873	1,382	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12,174	9,417	(2,757)	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-	

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		-	-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	35	35	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35	35.0	-	
5	Chi bảo đảm xã hội	438	438	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	438	432	(6)	
6	Chi hoạt động kinh tế	70	70	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70	70	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	230	230	-	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	230	229	(1)	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	133	133	-	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	133	132	(1)	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	49	49	-	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	49	49.0	0	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



UBND XÃ ĐẶNG XÁ

CÔNG KHAI VỀ SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO NIÊN ĐỘ NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức vốn ĐT được duyệt	Tổng dự toán được duyet	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Giá trị khối lượng HT đã nghiệm thu		Vốn đã thanh toán		Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số:	1,049	1,049	288	0	288	0	288	
I	Vốn thiết kế quy hoạch								
II	Vốn chuẩn bị đầu tư								
III	Vốn thực hiện dự án	1,049	1,049	288	0	288	0	288	
A	Dự án nhóm A								
B	Dự án nhóm B								
C	Dự án nhóm C	1,049	1,049	288	0	288	0	288	
1	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình phụ trợ trong trụ sở UBND xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1 049	1,049	288		288		288	



CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng mức vốn vốn ĐT được duyet	TDT được duyet	Lũy kế vốn đã cấp đến hết niên độ NS năm trước	Kế hoạch vốn ĐT được giao năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng vốn đầu tư từng dự án					
II	Vốn chuẩn bị đầu tư					
III	Vốn thực hiện dự án	1,049	1,049	-	288	
A	Dự án nhóm A					
B	Dự án nhóm B					
C	Dự án nhóm C	1,049	1,049	-	288	
1	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình phụ trợ trong trụ sở UBND xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1,049	1,049		288	

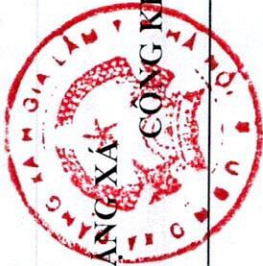


UBND XÃ ĐẶNG XÁ

CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 (NS Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng mức vốn vốn ĐT được duyet	TDT được duyet	Lũy kế vốn đã cấp đến hết niên độ NS năm trước	Kế hoạch vốn ĐT được giao năm 2024.	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	5,831	5,831		1,218	
I	Vốn thiết kế quy hoạch					
1	Dự án ...					
II	Vốn chuẩn bị đầu tư					
1	Dự án ...					
III	Vốn thực hiện dự án					
A	Dự án nhóm A					
B	Dự án nhóm B					
C	Dự án nhóm C	5,831	5,831	4,613	1,218	
1	Công trình " Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Kim Âu, Đặng, Lở, Lờ, Viên Ngoại, Nhân Lễ, Hoàng Long, Đồng Xuyên, Cự Đà, An Đà, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	5,831	5,831	4,613	1,218	



UBND XÃ ĐẶNG XÁ CÔNG KHAI VỀ SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO NIÊN ĐỘ NĂM 2024 (NS Huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức vốn ĐT được duyệt	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Giá trị KL hoàn thành đã nghiệm thu		Vốn đã thanh toán		Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	5,831	5,831	1,218	4,613	4,613	5,831	5,831	
I	Vốn thiết kế quy hoạch								
II	Vốn chuẩn bị đầu tư								
III	Vốn thực hiện dự án								
A	Dự án nhóm A								
B	Dự án nhóm B								
C	Dự án nhóm C	5,831	5,831	1,218	4,613	4,613	5,831	5,831	
1	Công trình " Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Kim Âu, Đặng, Lở, Lờ, Viên Ngoại, Nhân Lễ, Hoàng Long, Đồng Xuyên, Cự Đà, An Đà, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	5,831	5,831	1,218	4,613	4,613	5,831	5,831	



Mẫu biểu số 13

**BIỂU TỔNG HỢP
THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024**

Nội dung	Kế hoạch năm 2024			Thực hiện năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	610,000,000	610,000,000	-	610,394,640	364,520,000	245,874,640
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	610,000,000	610,000,000	-	610,394,640	364,520,000	245,874,640
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	227,000,000	227,000,000	-	226,888,000	183,120,000	43,768,000
- Quỹ chăm sóc Người cao tuổi	126,000,000	126,000,000	-	126,210,000	28,400,000	97,810,000
- Quỹ Vì người nghèo	257,000,000	257,000,000	-	257,296,640	153,000,000	104,296,640
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						

Đơn vị: đồng



KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

[illegible]